

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		236	148.415,0	170.955.400	-1.952.200	8	3.225.539	18	6.843.191					67.250	179.139.180	7.964.300	1.493.700	996.000		1.791.500		550.000		253.000	494.000		13.542.500	165.596.680	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	11.446.000	24	16.587,0	19.106.136	-390.440			1	440.231						19.155.927	915.700	171.700	114.500		191.600		55.000					1.448.500	17.707.427	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	10.483.000	25	16.473,0	18.974.823	-181.022			1	403.192						19.196.993	838.700	157.300	104.900		192.000		55.000					1.347.900	17.849.093	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	16	10.659,0	12.277.826	-117.132			9	3.391.269						15.551.963	783.800	147.000	98.000		155.500		55.000					1.239.300	14.312.663	
4	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.609.000	24	7.473,0	8.607.955	-195.220			1	215.731					67.250	8.695.716	448.800	84.200	56.100		87.000		55.000					731.100	7.964.616	
5	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	28	19.057,0	21.951.265	-209.418			1	403.192						22.145.039	838.700	157.300	104.900		221.500		55.000					1.377.400	20.767.639	
6	HL-02797	Nguyễn Như Thường	10.483.000	20	13.243,0	15.254.269	-145.528	6	2.419.154	1	403.192						17.931.087	838.700	157.300	104.900		179.300		55.000					1.335.200	16.595.887	
7	HL-02960	Vũ Ngọc Hiền	10.483.000	27	17.765,0	20.463.044	-195.220	2	806.385	1	403.192						21.477.401	838.700	157.300	104.900		214.800		55.000					1.370.700	20.106.701	
8	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	27	17.119,0	19.718.933	-188.121			1	403.192						19.934.004	838.700	157.300	104.900		199.300		55.000					1.355.200	18.578.804	
9	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	25	17.119,0	19.718.933	-188.121			1	403.192						19.934.004	838.700	157.300	104.900		199.300		55.000					1.355.200	18.578.804	
10	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	20	12.920,0	14.882.216	-141.978			1	376.808						15.117.046	783.800	147.000	98.000		151.200		55.000		253.000	494.000		1.982.000	13.135.046	
2	28	Tổ quan trắc		522	140.509,0	183.446.127	-1.012.485	10	2.170.692	21	4.483.690					1.339.121	190.427.145	8.951.400	1.679.200	1.120.100	86.142	1.904.300	120.000	1.155.000					15.016.142	175.411.003	
11	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.703.000	8	2.352,0	3.070.731	-16.948			1	180.885					23.990	3.258.658					32.600	30.000	55.000					117.600	3.141.058	
12	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	24	5.806,0	7.580.213	-41.837			1	210.769					59.220	7.808.365	438.500	82.300	54.900		78.100		55.000					708.800	7.099.565	
13	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.480.000	24	6.046,0	7.893.553	-43.566			1	210.769					61.668	8.122.424	438.500	82.300	54.900		81.200		55.000					711.900	7.410.524	
14	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	23	6.720,0	8.773.516	-48.423	6	1.327.615	1	221.269					71.523	10.345.500	460.300	86.300	57.600		103.500		55.000					762.700	9.582.800	
15	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	24	6.166,0	8.050.223	-44.431			1	243.423					62.892	8.312.107	506.400	95.000	63.300		83.100		55.000					802.800	7.509.307	
16	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.480.000	26	8.551,0	11.164.038	-61.617			1	210.769					80.510	11.393.700	438.500	82.300	54.900		113.900		55.000					744.600	10.649.100	
17	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.480.000	26	6.280,0	8.199.060	-45.253			1	210.769					59.128	8.423.704	438.500	82.300	54.900		84.200		55.000					714.900	7.708.804	
18	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	31	8.350,0	10.901.616	-60.169			1	221.269					65.937	11.128.653	460.300	86.300	57.600		111.300		55.000					770.500	10.358.153	
19	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	26	6.280,0	8.199.060	-45.253			1	243.423					59.128	8.456.358	506.400	95.000	63.300		84.600		55.000					804.300	7.652.058	
20	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.753.000	23	5.789,0	7.558.019	-41.715			1	221.269					61.614	7.799.187	460.300	86.300	57.600		78.000		55.000					737.200	7.061.987	
21	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.753.000	25	6.043,0	7.889.637	-43.545			1	221.269					59.172	8.126.533	460.300	86.300	57.600	86.142	81.300		55.000					826.642	7.299.891	
22	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	26	6.280,0	8.199.060	-45.253			1	210.769					59.128	8.423.704	438.500	82.300	54.900		84.200		55.000					714.900	7.708.804	
23	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000	26	7.738,0	10.102.599	-55.759			1	210.769					72.855	10.330.464	438.500	82.300	54.900		103.300	30.000	55.000					764.000	9.566.464	
24	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	24	7.105,0	9.276.165	-51.197			1	219.846					72.470	9.517.284	457.300	85.800	57.200		95.200		55.000					750.500	8.766.784	
25	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yển	5.753.000	31	8.190,0	10.692.723	-59.016			1	221.269					64.674	10.919.650	460.300	86.300	57.600		109.200		55.000					768.400	10.151.250	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
26	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	29	7.670,0	10.013.820	-55.269			1	200.731					64.745	10.224.027	417.600	78.300	52.200		102.200		55.000					705.300	9.518.727	
27	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.703.000	24	6.945,0	9.067.272	-50.044			1	180.885					70.838	9.268.951	376.300	70.600	47.100		92.700	30.000	55.000					671.700	8.597.251	
28	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	28	8.260,0	10.784.113	-59.520			1	221.269					72.215	11.018.077	460.300	86.300	57.600		110.200		55.000					769.400	10.248.677	
29	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.480.000	20	5.398,0	7.047.536	-38.897	4	843.077	1	210.769					66.071	8.128.556	438.500	82.300	54.900		81.300		55.000					712.000	7.416.556	
30	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.480.000	26	6.280,0	8.199.060	-45.253			1	210.769					59.128	8.423.704	438.500	82.300	54.900		84.200		55.000					714.900	7.708.804	
31	HL-05713	Hoàng Thu Trang	5.219.000	28	8.260,0	10.784.113	-59.520			1	200.731					72.215	10.997.539	417.600	78.300	52.200		110.000	30.000	55.000					743.100	10.254.439	
3	29	Tổ thông gió - đo khí		1.786	943.169,0	1.231.385.173	-6.796.315	78	20.521.500	91	22.869.228	3.200.000	3.168.000	32.300.000	149.000		1.306.796.586	43.914.600	8.238.100	5.492.900	4.305.420	13.067.900	660.000	4.785.000	7.580.361	11.765.742	5.798.000	390.000	105.998.025	1.200.798.561	
32	HL-00278	Đào Đức Minh	8.108.000												149.000		149.000					1.500		55.000					56.500	92.500	
33	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.527.000	9	3.607,0	4.709.237	-25.991			1	212.577						4.895.823					49.000		55.000					104.000	4.791.823	
34	HL-05939	Trần Văn Bảo	6.161.000	8	4.227,0	5.518.698	-30.459										5.488.239					54.900	30.000	55.000		305.000	286.000		730.900	4.757.339	
35	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.867.000	10	4.741,0	6.189.768	-34.163			1	225.654			250.000			6.631.259					66.300		55.000					121.300	6.509.959	
36	HL-00101	Nguyễn Văn Hôn	7.051.000	19	9.747,0	12.725.515	-70.235			1	271.192			500.000			13.426.472	564.100	105.800	70.600		134.300		55.000		364.500		260.000	1.554.300	11.872.172	
37	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	21	9.988,0	13.040.160	-71.972	4	850.308	1	212.577	320.000	480.000	400.000			15.231.073	467.800	87.800	58.500	389.508	152.300	30.000	55.000					1.240.908	13.990.165	
38	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	7.051.000	20	12.203,0	15.932.026	-87.933			1	271.192			500.000			16.615.285	564.100	105.800	70.600		166.200	30.000	55.000		438.000	572.000		2.001.700	14.613.585	
39	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	18	10.335,0	13.493.198	-74.472			1	311.846			500.000			14.230.572	648.700	121.700	81.100		142.300		55.000		461.000			1.509.800	12.720.772	
40	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	8.108.000	21	12.844,0	16.768.905	-92.552			1	311.846			500.000			17.488.199	648.700	121.700	81.100	129.213	174.900		55.000		438.000	624.000		2.272.613	15.215.586	
41	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	22	12.641,0	16.503.872	-91.089			1	212.577			400.000			17.025.360	442.200	83.000	55.300	123.060	170.300		55.000					928.860	16.096.500	
42	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	6.469.000	22	7.128,0	9.306.194	-51.363							500.000			9.754.831	517.600	97.100	64.700		97.500		55.000		399.325			1.231.225	8.523.606	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	8.108.000	23	12.507,0	16.328.923	-90.123			1	311.846			500.000			17.050.646	648.700	121.700	81.100	216.531	170.500		55.000					1.293.531	15.757.115	
44	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.500.000	7	3.489,0	4.555.178	-25.141										4.530.037					45.300							45.300	4.484.737	
45	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	24	13.476,0	17.594.033	-97.106			1	271.192			500.000			18.268.119	564.100	105.800	70.600		182.700		55.000					978.200	17.289.919	
46	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	7.051.000	25	9.192,0	12.000.917	-66.236			1	271.192			300.000			12.505.873	564.100	105.800	70.600		125.100	30.000	55.000					950.600	11.555.273	
47	HL-01166	Lê Văn Mạnh	8.108.000	23	14.492,0	18.920.505	-104.427			1	311.846			500.000			19.627.924	648.700	121.700	81.100		196.300		55.000		432.000	156.000		1.690.800	17.937.124	
48	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	7.051.000	21	12.252,0	15.996.000	-88.286			1	271.192			500.000			16.678.906	564.100	105.800	70.600		166.800		55.000		574.000			1.536.300	15.142.606	
49	HL-01458	Trần Đình Tiến	8.108.000	25	13.741,0	17.940.013	-99.015			1	311.846		480.000	500.000			19.132.844	648.700	121.700	81.100	173.786	191.300		55.000					1.271.586	17.861.258	
50	HL-01474	Bùi Văn Hiền	7.051.000	21	10.721,0	13.997.153	-77.254			1	271.192			500.000			14.691.091	564.100	105.800	70.600		146.900		55.000		308.000			1.250.400	13.440.691	
51	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.978.000	20	10.003,0	13.059.744	-72.080			1	229.923			300.000			13.517.587	478.300	89.700	59.800		135.200		55.000					818.000	12.699.587	
52	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.804.000	8	2.978,0	3.888.025	-21.459										3.866.566					38.700							38.700	3.827.866	
53	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.500.000	22	13.009,0	16.984.326	-93.741			1	250.000		480.000	300.000			17.920.585	520.100	97.600	65.100	193.095	179.200		55.000					1.110.095	16.810.490	
54	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.500.000	21	10.796,0	14.095.071	-77.794			1	250.000		480.000	300.000			15.047.277	520.100	97.600	65.100	183.015	150.500		55.000					1.071.315	13.975.962	
55	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	15	9.496,0	12.397.814	-68.427			1	311.846			250.000			12.891.233	648.700	121.700	81.100		128.900		55.000		509.000	520.000		2.064.400	10.826.833	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương		C ồng g	Lương	C ồng g	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
56	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.480.000	24	12.946,0	16.902.074	-93.287			1	210.769			300.000			17.319.556	438.500	82.300	54.900	138.443	173.200		55.000					942.343	16.377.213	
57	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	8.108.000	17	11.132,0	14.533.747	-80.215	6	1.871.077	1	311.846		384.000	250.000			17.270.455	648.700	121.700	81.100	174.636	172.700		55.000					1.253.836	16.016.619	
58	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.527.000	21	12.655,0	16.522.150	-91.190	3	637.731	1	212.577	320.000		300.000			17.901.268	467.800	87.800	58.500	328.703	179.000	30.000	55.000	800.000				2.006.803	15.894.465	
59	HL-02461	Phạm Văn Hồng	7.051.000	24	14.082,0	18.385.216	-101.473			1	271.192			500.000			19.054.935	564.100	105.800	70.600	129.213	190.500	30.000	55.000					1.145.213	17.909.722	
60	HL-02694	Trần Văn Dương	7.051.000	23	8.796,0	11.483.906	-63.382			1	271.192			500.000			12.191.716	564.100	105.800	70.600		121.900	30.000	55.000					947.400	11.244.316	
61	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.219.000	25	13.806,0	18.024.875	-99.484			1	200.731	320.000		300.000			18.746.122	443.200	83.100	55.400	190.260	187.500		55.000					1.014.460	17.731.662	
62	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	22	11.801,0	15.407.182	-85.036			1	311.846			500.000			16.133.992	648.700	121.700	81.100		161.300		55.000					1.067.800	15.066.192	
63	HL-02880	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	25	9.007,0	11.759.384	-64.903			1	311.846			500.000			12.506.327	648.700	121.700	81.100		125.100		55.000					1.031.600	11.474.727	
64	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	8.108.000	21	11.168,0	14.580.748	-80.475			1	311.846			500.000			15.312.119	648.700	121.700	81.100		153.100		55.000		695.100			1.754.700	13.557.419	
65	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	7.051.000	13	9.007,0	11.759.384	-64.903	4	1.084.769	1	271.192			250.000			13.300.442	564.100	105.800	70.600		133.000		55.000					928.500	12.371.942	
66	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.500.000	25	12.017,0	15.689.188	-86.592			1	250.000			300.000			16.152.596	520.100	97.600	65.100		161.500		55.000					899.300	15.253.296	
67	HL-02957	Trần Duy Hân	8.108.000	23	10.029,0	13.093.689	-72.267			1	311.846			500.000			13.833.268	648.700	121.700	81.100		138.300		55.000		350.100			1.394.900	12.438.368	
68	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.978.000	22	10.979,0	14.333.993	-79.113			1	229.923			300.000			14.784.803	478.300	89.700	59.800		147.800		55.000		412.325			1.242.925	13.541.878	
69	HL-02973	Bùi Hữu Truật	8.108.000	18	10.382,0	13.554.560	-74.811			1	311.846			500.000			14.291.595	648.700	121.700	81.100		142.900		55.000		341.325			1.390.725	12.900.870	
70	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.804.000	27	14.662,0	19.142.454	-105.652	2	446.462	1	223.231	320.000		300.000			20.326.495	490.000	91.900	61.300	190.260	203.300		55.000					1.091.760	19.234.735	
71	HL-03035	Mạc Văn Ngân	7.051.000	29	11.448,0	14.946.311	-82.492	4	1.084.769	1	271.192						16.219.780	564.100	105.800	70.600		162.200		55.000		463.267			1.420.967	14.798.813	
72	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	21	7.392,0	9.650.868	-53.265	3	746.423	1	248.808			300.000			10.892.834	517.600	97.100	64.700		108.900		55.000					843.300	10.049.534	
73	HL-03121	Trần Văn Hoan	8.108.000	21	12.725,0	16.613.540	-91.694			1	311.846			500.000			17.333.692	648.700	121.700	81.100		173.300		55.000					1.079.800	16.253.892	
74	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	7.051.000	28	13.727,0	17.921.734	-98.914			1	271.192			500.000			18.594.012	564.100	105.800	70.600		185.900		55.000					981.400	17.612.612	
75	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	7.051.000	22	15.222,0	19.873.581	-109.687			1	271.192			500.000			20.535.086	564.100	105.800	70.600		205.400		55.000	1.000.000				2.000.900	18.534.186	
76	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.527.000	13	6.713,0	8.764.377	-48.373							300.000			9.016.004	442.200	83.000	55.300		90.200		55.000					725.700	8.290.304	
77	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	20	12.707,0	16.590.040	-91.564	3	813.577	1	271.192			500.000			18.083.245	564.100	105.800	70.600		180.800		55.000		306.000			1.282.300	16.800.945	
78	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.527.000	15	7.028,0	9.175.636	-50.643	2	425.154	9	1.913.192			150.000			11.613.339	442.200	83.000	55.300		116.100	30.000	55.000					781.600	10.831.739	
79	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	7.051.000	25	14.818,0	19.346.125	-106.776			1	271.192			500.000			20.010.541	564.100	105.800	70.600		200.100		55.000					995.600	19.014.941	
80	HL-03581	Vương Thế Việt	6.469.000	19	9.213,0	12.028.334	-66.387			1	248.808			500.000			12.710.755	517.600	97.100	64.700		127.100		55.000					861.500	11.849.255	
81	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	7.051.000	26	9.899,0	12.923.964	-71.331			1	271.192			300.000			13.423.825	564.100	105.800	70.600		134.200		55.000					929.700	12.494.125	
82	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	7.051.000	11	5.643,0	7.367.403	-40.663	7	1.898.346	1	271.192			250.000			9.746.278	564.100	105.800	70.600		97.500		55.000		423.333	338.000		1.654.333	8.091.945	
83	HL-04091	Đinh Văn Quyền	8.108.000	22	12.293,0	16.049.529	-88.581	2	623.692	1	311.846			500.000			17.396.486	648.700	121.700	81.100	46.148	174.000		55.000					1.126.648	16.269.838	
84	HL-04094	Hà Văn Trường	8.108.000	21	12.422,0	16.217.949	-89.511			1	311.846			500.000			16.940.284	648.700	121.700	81.100		169.400		55.000					1.075.900	15.864.384	
85	HL-04258	Đặng Văn Tâm	6.469.000	24	15.635,0	20.412.786	-112.663			1	248.808	320.000		500.000			21.368.931	543.200	101.900	67.900	190.260	213.700	30.000	55.000					1.201.960	20.166.971	
86	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	11	6.097,0	7.960.138	-43.934	11	3.430.308	1	311.846	320.000		250.000			12.228.358	648.700	121.700	81.100	134.400	122.300		55.000		454.500		130.000	1.747.700	10.480.658	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn ĐĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
87	HL-04416	Nguyễn Văn Huân	7.051.000	23	14.548,0	18.993.618	-104.830			1	271.192			500.000			19.659.980	564.100	105.800	70.600		196.600		55.000			546.000		1.538.100	18.121.880	
88	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.527.000	23	12.340,0	16.110.891	-88.920			1	212.577			300.000			16.534.548	442.200	83.000	55.300		165.300		55.000					800.800	15.733.748	
89	HL-04667	Trần Đức Bình	8.108.000	19	10.832,0	14.142.072	-78.054			1	311.846			500.000			14.875.864	648.700	121.700	81.100		148.800		55.000					1.055.300	13.820.564	
90	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	8.108.000	20	11.513,0	15.031.174	-82.961	2	623.692	1	311.846			500.000			16.383.751	648.700	121.700	81.100	129.213	163.800		55.000					1.199.513	15.184.238	
91	HL-04679	Đào Phú Hương	8.108.000	26	15.898,0	20.756.155	-114.558			1	311.846	320.000		500.000			21.773.443	674.300	126.500	84.300	190.260	217.700		55.000					1.348.060	20.425.383	
92	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	22	9.663,0	12.615.846	-69.630			1	271.192			500.000			13.317.408	564.100	105.800	70.600		133.200		55.000					928.700	12.388.708	
93	HL-04886	Lương Văn Sơn	6.469.000	19	9.042,0	11.805.079	-65.155			1	248.808			500.000			12.488.732	517.600	97.100	64.700		124.900		55.000					859.300	11.629.432	
94	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.804.000	8	4.512,0	5.890.789	-32.513	9	2.009.077	1	223.231	320.000					8.410.584	490.000	91.900	61.300	190.260	84.100		55.000					972.560	7.438.024	
95	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.219.000	25	11.831,0	15.446.349	-85.252			1	200.731			300.000			15.861.828	417.600	78.300	52.200		158.600		55.000		348.100			1.109.800	14.752.028	
96	HL-05194	Lê Văn Phát	5.264.000	27	13.202,0	17.236.303	-95.131			1	202.462	320.000		300.000			17.963.634	446.800	83.800	55.900	190.260	179.600	30.000	55.000					1.041.360	16.922.274	
97	HL-05272	Trần Văn Thành	6.161.000	19	10.831,0	14.140.767	-78.046			1	236.962			500.000			14.799.683	492.900	92.500	61.700		148.000		55.000					850.100	13.949.583	
98	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	19	10.549,0	13.772.592	-76.014			1	191.615			150.000			14.038.193	398.600	74.800	49.900		140.400		55.000		414.100	468.000		1.600.800	12.437.393	
99	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	5.264.000	14	6.470,0	8.447.120	-46.622			1	202.462			150.000			8.752.960	421.200	79.000	52.700		87.500	30.000	55.000					725.400	8.027.560	
100	HL-05583	Trần Minh Quý	5.264.000	23	11.175,0	14.589.887	-80.525	3	607.385	1	202.462			300.000			15.619.209	421.200	79.000	52.700		156.200	30.000	55.000	800.000				1.594.100	14.025.109	
101	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	22	13.203,0	17.237.609	-95.139			1	248.808			500.000			17.891.278	517.600	97.100	64.700		178.900	30.000	55.000					943.300	16.947.978	
102	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	5.264.000	15	8.478,0	11.068.731	-61.091			1	202.462			150.000			11.360.102	421.200	79.000	52.700		113.600	30.000	55.000					751.500	10.608.602	
103	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	6.469.000	16	9.506,0	12.410.870	-68.499			1	248.808			250.000			12.841.179	517.600	97.100	64.700		128.400		55.000		446.100	390.000		1.698.900	11.142.279	
104	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	25	12.761,0	16.660.541	-91.954			1	202.462			300.000			17.071.049	421.200	79.000	52.700		170.700	30.000	55.000	1.200.000				2.008.600	15.062.449	
105	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	29	15.387,0	20.089.002	-110.876			1	200.731			300.000			20.478.857	417.600	78.300	52.200		204.800	30.000	55.000		340.000			1.177.900	19.300.957	
106	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	6.161.000	19	9.715,0	12.683.736	-70.005			1	236.962	320.000	384.000	500.000			14.054.693	518.500	97.300	64.900	491.033	140.500		55.000					1.367.233	12.687.460	
107	HL-06251	Phạm Ngọc Chính	6.469.000	26	14.965,0	19.538.046	-107.835			1	248.808		480.000	500.000			20.659.019	517.600	97.100	64.700	183.866	206.600	30.000	55.000					1.154.866	19.504.153	
108	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.867.000	25	13.158,0	17.178.858	-94.814			1	225.654			500.000			17.809.698	469.400	88.100	58.700		178.100	30.000	55.000		345.000	676.000		1.900.300	15.909.398	
109	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	6.161.000	23	12.496,0	16.314.562	-90.044			1	236.962			500.000			16.961.480	492.900	92.500	61.700		169.600		55.000		423.333			1.295.033	15.666.447	
110	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.013.000	17	9.117,0	11.902.998	-65.696			1	192.808			150.000			12.180.110	401.100	75.200	50.200		121.800	30.000	55.000		423.333	650.000		1.806.633	10.373.477	
111	HL-06701	Phạm Văn Minh	7.051.000	22	11.620,0	15.170.872	-83.732			1	271.192			500.000			15.858.332	564.100	105.800	70.600		158.600		55.000	1.000.000				1.954.100	13.904.232	
112	HL-06703	Hà Công Thuận	5.867.000	21	12.658,0	16.526.066	-91.211			1	225.654			500.000			17.160.509	469.400	88.100	58.700		171.600		55.000		611.000	572.000		2.025.800	15.134.709	
113	HL-06722	Lê Đức Hòa	6.469.000	21	9.350,0	12.207.199	-67.375			1	248.808			500.000			12.888.632	517.600	97.100	64.700		128.900		55.000					863.300	12.025.332	
114	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	5.013.000	19	9.730,0	12.703.320	-70.113	2	385.615	1	192.808			150.000			13.361.630	401.100	75.200	50.200		133.600		55.000					715.100	12.646.530	
115	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	7.051.000	15	7.720,0	10.079.099	-55.629	7	1.898.346	1	271.192			250.000			12.443.008	564.100	105.800	70.600		124.400		55.000	1.000.000	438.000			2.357.900	10.085.108	
116	HL-06848	Trần Khắc Cường	7.051.000	19	10.930,0	14.270.019	-78.760	4	1.084.769	1	271.192			500.000			16.047.220	564.100	105.800	70.600		160.500		55.000					956.000	15.091.220	
117	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.013.000	13	6.011,0	7.847.858	-43.314			1	192.808			150.000			8.147.352	401.100	75.200	50.200		81.500	30.000	55.000		302.000			995.000	7.152.352	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
118	HL-06909	Bùi Công Hiền	5.867.000	22	11.861,0	15.485.517	-85.468			1	225.654			500.000			16.125.703	469.400	88.100	58.700		161.300	30.000	55.000	1.000.000				1.862.500	14.263.203	
119	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	6	2.382,0	3.109.898	-17.164										3.092.734					30.900							30.900	3.061.834	
120	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	27	14.981,0	19.558.935	-107.951			1	225.654			500.000			20.176.638	469.400	88.100	58.700		201.800	30.000	55.000					903.000	19.273.638	
121	TV20-305	Phan Đức Tinh	5.867.000	14	5.670,0	7.402.655	-40.855			1	191.806			250.000			7.803.606					78.000		55.000	780.361				913.361	6.890.245	
Tổng cộng				2.544	1.232.093,0	1.585.786.700	-9.761.000	96	25.917.731	130	34.196.109	3.200.000	3.168.000	32.300.000	149.000	1.406.371	1.676.362.911	60.830.300	11.411.000	7.609.000	4.391.562	16.763.700	780.000	6.490.000	7.580.361	12.018.742	6.292.000	390.000	134.556.667	1.541.806.244	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng